

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 01/06/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Hồng.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Hải
2. Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Phương Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2020/HNGĐ-ST, ngày 27/02/2020, về Tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXX-ST ngày 11 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Ôn Văn Q, sinh năm 1985

HKTT: xóm N, xã T, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên.

Bị đơn: chị Đào Thị T, sinh năm 1988

HKTT: xóm N, xã T, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Địa chỉ hiện nay: thôn 1, xã C, huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Ôn Văn Q trình bày: anh và chị Đào Thị T kết hôn năm 2010, tự nguyện kết hôn, có ĐKKH tại UBND xã T, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Anh và chị T quen biết và tìm hiểu nhau trong thời gian anh đi làm ăn trong miền nam, quê chị T ở xã T, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn chị T chuyển hộ khẩu về gia đình anh tại xóm N, xã T, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Hiện nay hộ khẩu của chị T vẫn ở tại gia đình anh.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh vẫn làm ăn tại tỉnh Bình Dương, đến năm 2014 thì cả gia đình chuyển về quê anh tại xóm N, xã T sinh sống.

Vợ chồng anh chung sống không hòa thuận, nguyên nhân do không hợp nhau về tính tình, quan điểm sống, nhất là sau khi vợ chồng chuyển về quê anh

sinh sống. Quá trình chung sống chị T nhiều lần bỏ đi, sau khi chuyển về quê được 2 tháng thì chị T bỏ đi cho đến nay.

Anh được biết hiện tại chị T đang ở tại gia đình bố mẹ đẻ chị T có địa chỉ tại thôn 1, xã C, huyện Mđrăk, tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại, chị T cũng xác định không quay lại chung sống với anh, đồng ý ly hôn.

Do vợ chồng chung sống không có hạnh phúc và chị T đã bỏ đi thời gian dài, anh đề nghị giải quyết ly hôn.

Con chung: vợ chồng tôi có 02 con chung là Ôn Duy K, sinh ngày 24/7/2010 và Ôn Thị Minh T, sinh ngày 14/03/2014. Hiện nay cả 2 con chung của vợ chồng đang do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con anh đồng ý.

Tại phiên tòa anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/1 con/tháng cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi

Tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung

Công nợ chung, các khoản cho vay chung: không có.

Tại bản tự khai, bị đơn chị Đào Thị T trình bày: chị và anh Ôn Văn Q kết hôn năm 2010, có ĐKKH tại UBND xã T, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên.

Sau khi kết hôn vợ chồng cùng làm công nhân tại Bình Dương. Năm 2014 sau khi sinh con chung thứ 2, anh Q đưa mẹ con chị về quê anh tại xóm N, xã T, thị xã Phổ Yên sinh sống. Trong quá trình sinh sống ở quê đã xảy ra nhiều mâu thuẫn trong gia đình, anh Q đi làm nhưng không đưa tiền để chị nuôi con, i lại bố mẹ, ép chị làm nhiều chuyện chị không thể chấp nhận, vợ chồng luôn xảy ra cãi nhau, chiến tranh lạnh kéo dài. Do cảm thấy không ở được, sau 4 tháng chung sống chị đã đưa cả 2 con về nhà bố mẹ đẻ tại thôn 1, xã C, huyện Mđrăk, tỉnh Đắk Lắk sống cho đến nay.

Từ khi chị đem con về nhà bố mẹ đẻ anh Q không thăm hỏi, chu cấp cho các con, không có ý định hòa giải vợ chồng. Anh Q làm đơn ly hôn chị nhất trí.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Ôn Duy K, sinh ngày 24/7/2010 và Ôn Thị Minh T, sinh ngày 14/03/2014. Hai con chung sống với chị từ khi còn nhỏ cho đến nay, chị xác định có đủ khả năng về kinh tế để nuôi cả 2 con nên đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: không có

Công nợ chung, các khoản cho vay chung: không có

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thị xã Phổ Yên phát biểu ý kiến:

*Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, hội đồng xét xử vụ án, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều

28, 35, 39 BLTTDS về thẩm quyền thụ lý; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; Điều 96, 97 BLTTDS về xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ; Điều 195 BLTTDS về việc thụ lý, giao nhận Thông báo thụ lý vụ án cho đương sự; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử; Điều 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

*Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình: cho anh Ôn Văn Q được ly hôn chị Đào Thị T.

- Về con chung: Áp dụng điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình: giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng. chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên tại phiên tòa anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đ/1 con/tháng cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Áp dụng điều 110 luật Hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh Q.

Anh Q được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, khoản nợ chung, cho vay chung: đều không có

- Về án phí: áp dụng khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn anh Ôn Văn Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: anh Ôn Văn Q và chị Đào Thị T đều có hộ khẩu tại xóm N xã T, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Anh Q có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Căn cứ điều 28, điều 35, điều 39 BLTTDS năm 2015, Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn của anh chị là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa vắng mặt chị Đào Thị T, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung:

2.1. Anh Ôn Văn Q và chị Đào Thị T kết hôn năm 2010, có ĐKKH tại UBND xã T, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh chị làm công nhân tại tỉnh Bình Dương, năm 2014 thì chuyển về quê anh Q tại xóm Na Lang 2, xã Thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên sinh sống.

Anh Q cho rằng vợ chồng chung sống không hòa thuận hạnh phúc, nhất là từ khi chuyển về quê anh sống, nguyên nhân do không hợp nhau về tính tình, quan điểm sống, chị T nhiều lần bỏ đi. Chị T cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng kể từ năm 2014 khi cả gia đình chuyển về quê anh Q sống, chị cho rằng nguyên nhân do anh Q không quan tâm, không chăm lo cho chị và các con, cùng với mâu thuẫn với gia đình, do vậy chỉ sau thời gian ngắn chung sống ở quê anh Q, chị T đã đưa 2 con về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Hiện tại chị T đang sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn 1, xã C, huyện Měđrăk, tỉnh Đăk Lăk.

Xét thấy: Thời gian vợ chồng thực sự ly thân đã lâu, cơ hội để anh chị đoàn tụ không có, anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Q, cho anh chị được ly hôn.

[3]. Về con chung: anh chị có 02 con chung là Ôn Duy K, sinh ngày 24/7/2010 và Ôn Thị Minh T, sinh ngày 14/03/2014. Hiện nay cả 02 con chung đều do chị T chăm sóc nuôi dưỡng. Nguyên vọng của chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung, tại phiên tòa anh Q cũng nhất trí, như vậy cũng phù hợp với nguyên vọng của con chung. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/1 con/tháng cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện, cần chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: đều không có

[5]. Về án phí: anh Q phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 điều 147, Điều 271, 273, 482 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Ôn Văn Q đối với chị Đào Thị T.

1, Về quan hệ hôn nhân: anh Ôn Văn Q được ly hôn chị Đào Thị T.

2, Về con chung: giao cả 02 con chung là Ôn Duy K, sinh ngày 24/7/2010 và Ôn Thị Minh T, sinh ngày 14/03/2014 cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện về cấp dưỡng nuôi con đối với anh Q. Anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng/1 con cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh Q được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của các con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3, Về tài sản chung, nợ chung, các khoản vay chung: không có

4. Về án phí: anh Q phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí về cấp dưỡng nuôi con. Cộng 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) nộp ngân sách nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004656 ngày 27/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Anh Q còn phải nộp 300.000đ án phí DSST.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh Q, vắng mặt chị T tại phiên tòa. Báo cho biết anh Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS t.x Phổ Yên;
- UBND xã T;
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Thị Hồng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Hồng - Lưu.

Mạc Thị Hồng